

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG HACHIKIO VIỆT NAM
Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà B-CC, Dự án Khu nhà ở Ngân Hà – Vạn phúc, Phường
Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

TCCS 168: 2022/LAYERFRESH

HỆ THỐNG LỌC NƯỚC CÔNG NGHỆ RO “EDUCARE”

Lần soát xét: 01

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG
HACHIKIO VIỆT NAM**



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Hùng

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT ĐỒ
GIA DỤNG HACHIKIO VIỆT NAM

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Tiêu chuẩn cơ sở

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG HACHIKIO VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/06/2006;
- Căn cứ Nghị quyết số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/08/2007 của Chính phủ;
- Căn cứ Thông tư 21/2007/TT-BKHCN ngày 28 tháng 09 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn;
- Căn cứ vào nhu cầu kinh doanh của Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Hachikio Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 168:2022/LAYERFRESH, áp dụng cho Hệ thống lọc nước công nghệ RO “Educare”.

Điều 2. Các bộ phận liên quan của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận

- Như Điều 2

- Lưu: VP



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuấn Hùng

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT ĐỒ
GIA DỤNG HACHIKIO VIỆT NAM
Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN CƠ SỞ
TCCS 168:2022/LAYERFRESH

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Hachikio Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 03, Tòa nhà thương mại dịch vụ B-CC, Dự án khu nhà ở Ngân Hà Vạn Phúc,
Phố Tố Hữu, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số doanh nghiệp: 0107810790

CÔNG BỐ

Tên tiêu chuẩn: TCCS 168:2022/LAYERFRESH, áp dụng cho sản phẩm Hệ thống lọc nước công nghệ RO “Educare”.

Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Hachikio ^W cam kết lắp đặt, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo đúng tiêu chuẩn công bố nêu trên.

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2023



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Hưng

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT ĐỒ
GIA DỤNG HACHIKIO VIỆT NAM
Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

TCCS 168:2022/LAYERFRESH

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Hachikio Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 03, Tòa nhà thương mại dịch vụ B-CC, Dự án khu nhà ở Ngăn Hà Vạn Phúc,
Phố Tố Hữu, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số doanh nghiệp: 0107810790

CÔNG BỐ

Tên tiêu chuẩn: TCCS 168:2022/LAYERFRESH, áp dụng cho sản phẩm Hệ thống lọc nước công nghệ RO “Educare”.

Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Hachikio ^W cam kết lắp đặt, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo đúng tiêu chuẩn công bố nêu trên.

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2023



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Hùng

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG HACHIKIO VIỆT NAM

**Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà B-CC, Dự án Khu nhà ở Ngân Hà – Vạn phúc, Phường
Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội**

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

TCCS 168: 2022/LAYERFRESH

HỆ THỐNG LỌC NƯỚC CÔNG NGHỆ RO “EDUCARE”

Lần soát xét: 01

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG
HACHIKIO VIỆT NAM**



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Hùng

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN KHÁI QUÁT	4
1. Tên tiêu chuẩn	4
2. Phạm vi áp dụng	4
3. Giới thiệu sản phẩm	4
PHẦN KỸ THUẬT	10
1. Yêu cầu kỹ thuật.....	10
2. Phương pháp thử	12
3. Bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản.....	12
4. Tổ chức sản xuất.....	16

LỜI NÓI ĐẦU

Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Hachikio được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0107810790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động chính trong lĩnh vực cung cấp, cho thuê máy lọc nước.

Hiện nay, hệ thống lọc nước công nghệ RO là hệ thống lọc nước lý tưởng, thiết thực cho cuộc sống, được sử dụng phổ biến. Nhận thức được tầm quan trọng của sản phẩm với người tiêu dùng và với phương châm “Mang đến giá trị từ tâm” – Với mục tiêu có thể đồng hành cùng gia đình Việt nâng cao chất lượng cuộc sống từ những điều thiết yếu, Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Hachikio – Layer Fresh cam kết cung cấp dịch vụ cho thuê máy lọc nước chất lượng nhất đến với ngôi nhà của bạn.

Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Hachikio luôn cung cấp sản phẩm có uy tín, chất lượng, bảo hành chu đáo. Ngoài ra công ty còn có đội ngũ kỹ thuật giàu kinh nghiệm, nhiệt tình, luôn tạo được uy tín, an tâm cho khách hàng.

Trân trọng.

PHẦN KHÁI QUÁT

1. Tên tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 168:2022/LAYERFRESH

2. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng cho tất cả các sản phẩm thuộc dòng sản phẩm Educare bao gồm (nhưng không giới hạn): KidCare, RedCare, YoungerCare, ... do Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Hachiko Việt Nam kinh doanh.

3. Giới thiệu sản phẩm

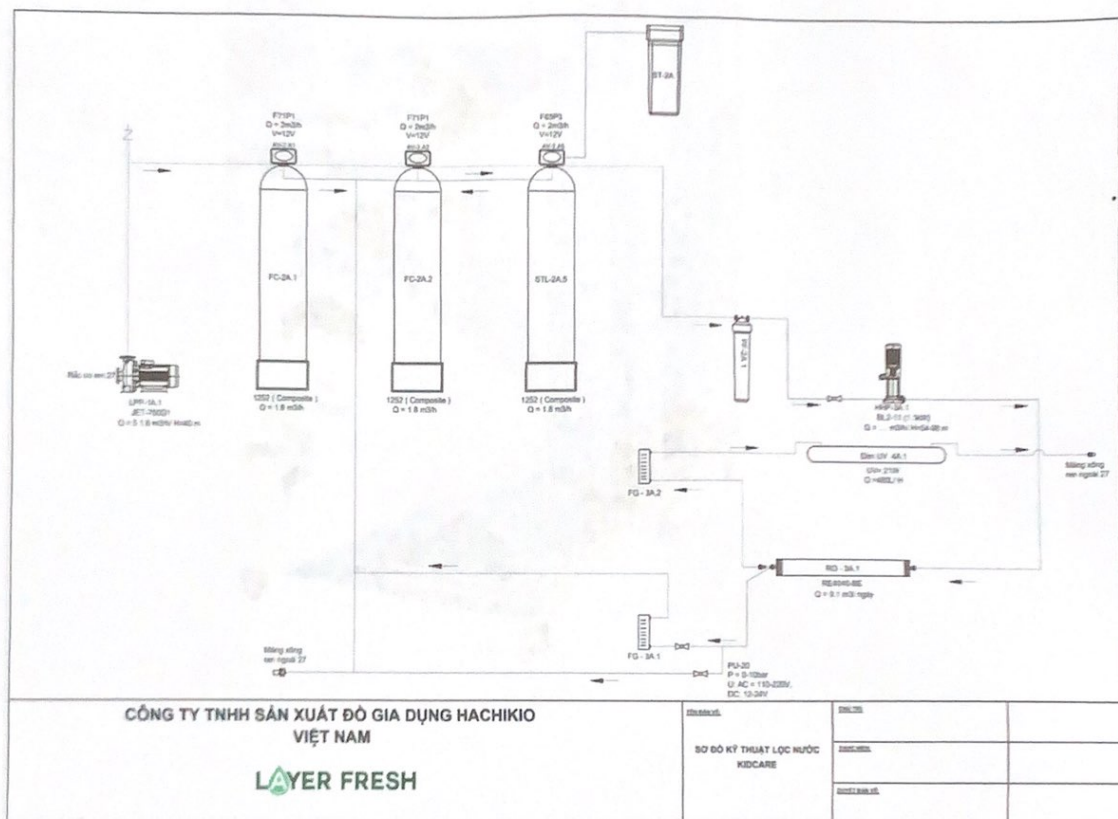
3.1. Mô tả kết cấu, kiểu dáng, kích thước (sai số kích thước):

	KIDCARE	REDCARE	YOUNGERCARE
Số lượng cột lọc chính	5	6	4
Loại máy	RO	RO	RO
Đèn UV diệt khuẩn	Có	Có	Có
Công suất cột lọc trung bình	0.250 - 0.300 m3/h	0.350 - 0.700 m3/h	0.120 - 0.150 m3/h
Yêu cầu chất lượng nước đầu vào	QCVN 02/2009/BYT	QCVN 02/2009/BYT	QCVN 02/2009/BYT
Áp suất nước cấp phù hợp	20 - 149 PSI	20 - 149 PSI	20 - 125 PSI
Điện áp đầu vào	220V/50Hz	220V/50Hz	220V/50Hz
Nhiệt độ nước cấp phù hợp	4 - 49°C	4 - 49°C	4 - 49°C
Khả năng làm mềm nước tối đa	80000 mgCaCO ₃	80000 mgCaCO ₃	80000 mgCaCO ₃
Cơ chế sục rửa	Automatic	Automatic	Automatic
Bơm cấp nước cho hệ thống	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm
Tủ điện điều khiển hệ thống	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm
Tổng thời gian hoạt động	≤ 6h/d	≤ 4h/d	≤ 10h/d
Kích thước hệ thống	65x120x163 (cm)	65x120x163 (cm)	65x120x163 (cm)

(RxDxC)			
Tủ bảo vệ đi kèm	Tủ chống nước	Tủ chống nước	Tủ chống nước
Trọng lượng(Chưa có vật liệu lọc)	340(Kg)	360(Kg)	290(Kg)
Xuất xứ vật liệu chính	Châu Âu	Châu Âu	Châu Âu
Thời gian bảo hành	36 Tháng	36 Tháng	36 Tháng

3.2. Hình ảnh sản phẩm hoặc bản vẽ kỹ thuật (nếu cần):

Sơ đồ nguyên lý lọc chung:



CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG HACHIKIO
VIỆT NAM

LAYER FRESH

thiết kế:

SƠ ĐỒ KỸ THUẬT LỌC NƯỚC
KIDCARE

DATE:

SCALE:

REVISION:

(Hình ảnh sơ đồ nguyên lý lọc chung)

Hình ảnh thực tế máy lọc nước RO:

KidCare:



- YoungerCare:



3.3. Nguyên liệu:

- Thành phần vật liệu lọc bao gồm:

- + Cát Mangan: tồn tại ở dạng hạt thô, có màu nâu, độ cứng cao, khó tan trong nước. Cát mangan có tác dụng như một chất oxy hóa, giúp kết tủa sắt và một số chất độc hại có trong nước.

- + Cát thạch anh: là loại cát có nguồn gốc chính là từ đá thạch anh với thành phần chính là SiO_2 (Silic đioxit) và các chất như NaCl , CaCO_3 , Cát thạch anh có cấu trúc

rất bền, chủ yếu là các hạt và có diện tích tiếp xúc lớn. Ngoài ra, trên bề mặt của nó còn có một lớp màng nhằm đẩy mạnh quá trình xử lý nước. Vì thế, cát thạch anh có tác dụng xử lý các chất lơ lửng có kích thước nhỏ tồn tại trong nước (70 %) và sẽ tự động hấp thụ Asen khi có kết tủa $\text{Fe}(\text{OH})_3$.

+ Cát vàng: có nhiều tinh thể giúp nước giếng khoan trong hơn. Vì thế, cát vàng là vật liệu lọc nước nằm ở lớp thứ 2 nhằm giúp nước trong hơn, giảm thời gian cũng như tăng chất lượng lọc, loại bỏ chất bẩn của các vật liệu lọc phía trước nó.

+ Than hoạt tính: là một dạng của carbon được hoạt hóa dưới nhiệt độ rất cao trong điều kiện yếm khí. Nó có cấu trúc xốp với hàng nghìn, hàng vạn các lỗ nhỏ li ti tồn tại bên trong. Do đó, nó có khả năng xử lý các chất độc, chất bẩn, nước bị nhiễm phèn và một số kim loại nhẹ tồn tại trong nước.

+ Hạt trao đổi ion: là những hạt không hòa tan được trong nước. Chúng có cấu tạo là các polymer hữu cơ tạo lên một mạng lưới các hydrocacbon. Chúng giúp loại bỏ các tạp chất ion, thay thế bằng các ion khác có cùng điện tích mà không làm thay đổi tính chất vật lý của nước.

+ Muối hoàn nguyên: có tác dụng lọc sạch, tẩy rửa những chất không mong muốn khỏi các vật liệu lọc, giúp vật liệu lọc bền hơn, tuổi thọ kéo dài hơn nên chất lượng nước sẽ tốt hơn.

PHẦN KỸ THUẬT

1. Yêu cầu kỹ thuật

1.1. Yêu cầu về ngoại quan

- Khung máy: Inox hộp không rỉ 304 độ dày 0.8mm-1mm được kết nối hàn Argon với các trụ khung chính.
- Cột lọc Composite: Chứa vật liệu xử lý làm mềm, khử mùi, độ cứng trong nước.
- Đầu AutoValve thông thường: Tự động xử lý thời gian lọc nước và thời gian sục xả vật liệu xử lý nước của hệ thống. Hoạt động ở chế độ Tự động.
- Đầu AutoValve dùng cho muối: Tự động xử lý thời gian lọc nước và thời gian sục xả vật liệu xử lý nước của hệ thống bằng nước muối. Hoạt động ở chế độ Tự động.
- Cốc lọc chặn 20 inch: xử lý nước trước khi vào màng lọc.
- Vỏ màng lọc RO: Có công dụng bảo vệ màng lọc RO.
- Màng lọc RO: cho khả năng lọc bỏ được các tạp chất, bụi bẩn, vi khuẩn độc hại, kim loại nặng, ion kim loại ảnh hưởng không tốt đối với sức khỏe để cho ra nguồn nước sạch và tinh khiết. Nguồn nước đầu vào máy không phân biệt có thể lọc được tất cả để cho ra nguồn nước sạch đạt chuẩn.
- Bơm áp lực nằm ngang (0.37HP, 220V, 50Hz): Có công dụng nén áp lực nước qua các cột lọc.
- Bơm trực đứng RO (1.5HP, 220V, 50Hz) (đối với máy RO): Có công dụng nén áp lực nước qua màng RO.
- Đèn tia cực tím vỏ Inox (21W, 220V) (Tính năng mở rộng): Có công dụng diệt các loại vi khuẩn có trong nước sau xử lý.
- Tủ điện điều khiển (220V, 50Hz): Là đầu não điều khiển trung tâm, nhận tín hiệu của các cảm biến, sensor đưa về và đưa ra các quyết định đối với từng trường hợp của máy.

1.2. Yêu cầu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe, môi trường:

Nước đầu ra đạt chuẩn là nước phải đáp ứng được QCVN 6-1:2010/BYT – Quy chuẩn nước uống trực tiếp của Bộ Y Tế. Quy chuẩn này thực tế quy định giới hạn an toàn của các chỉ số cho nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai. Tuy nhiên, điểm chung lớn nhất của nước đầu ra từ máy lọc nước RO và nước uống đóng chai. Đó là nước

an toàn khi uống trực tiếp và không cần đun sôi. Do đó tiêu chuẩn máy lọc nước đầu ra hoàn toàn có thể áp dụng bằng QCVN 6-1:2010/BYT.

1.3. Các chỉ tiêu chất lượng/kỹ thuật: Theo tiêu chuẩn QC06:1/2010/BYT

Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ¹⁾
1. Stibi, mg/l	0,005	ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 964.16	A
2. Arsen, tính theo arsen tổng số, mg/l	0,01	TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 986.15	A
3. Bari, mg/l	0,7	ISO 11885:2007; AOAC 920.201	A
4. Borat, mg/l tính theo bor	5	TCVN 6635:2000 (ISO 9390:1990); ISO 11885:2007	A
5. Cadmi, mg/l	0,003	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 974.27; AOAC 986.15	A
6. Crom, tính theo crom tổng số, mg/l	0,05	TCVN 6222:2008 (ISO 9174:1998); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003	A
7. Đồng, mg/l	1	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 960.40	B
8. Cyanid, mg/l	0,07	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984); TCVN 7723:2007 (ISO 14403:2002)	A
9. Fluorid, mg/l	- ²⁾	TCVN 6195:1996 (ISO 10359-1:1992); TCVN 6490:1999 (ISO 10359-2:1994); ISO 10304-1:2007	A
10. Chl, mg/l	0,01	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 974.27	A
11. Mangan, mg/l	0,4	TCVN 6002:1995 (ISO 6333:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003	A
12. Thủy ngân, mg/l	0,001	TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999); AOAC 977.22	A
13. Nickel, mg/l	0,02	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003	A
14. Nitrat, tính theo ion nitrat, mg/l	50	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1998); ISO 10304-1:2007	A
15. Nitrit, tính theo ion nitrit, mg/l	0,1	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777:1984); ISO 10304-1:2007	A
16. Selen, mg/l	0,01	TCVN 6183:1996 (ISO 9965:1993); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 986.15	A
17. Các chất hoạt động bề mặt	- ³⁾	TCVN 6622-1:2009 (ISO 7875-1:1996, With Cor 1:2003)	B

18. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và PCB (polyclo biphenyl)	– ³⁾	AOAC 992.14	B
19. Dầu khoáng	– ³⁾	ISO 9377-2:2000	B
20. Các hydrocarbon thơm đa vòng	– ³⁾	ISO 7981-1:2005; ISO 7981-2:2005; ISO 17993:2002; AOAC 973.30	B

¹⁾ Chỉ tiêu loại A: bắt buộc phải thử nghiệm để đánh giá hợp quy. Chỉ tiêu loại B: không bắt buộc phải thử nghiệm để đánh giá hợp quy nhưng tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, chế biến các sản phẩm sữa dạng lỏng phải đáp ứng các yêu cầu đối với chỉ tiêu loại B.

²⁾ Theo điểm b, khoản 2.3.3, mục 2 của Quy chuẩn này.

³⁾ Phải nhỏ hơn giới hạn định lượng quy định trong các phương pháp thử tương ứng.

Các chỉ tiêu vi sinh vật của nước RO:

Chỉ tiêu	Lượng mẫu	Yêu cầu	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ⁶⁾
1. <i>E. coli</i> hoặc coliform chịu nhiệt	1 x 250 ml	Không phát hiện được trong bất kỳ mẫu nào	TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1:2000, With Cor 1:2007)	A
2. Coliform tổng số	1 x 250 ml	Nếu số vi khuẩn (bào tử) ≥ 1 và ≤ 2 thì tiến hành kiểm tra lần thứ hai	TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1:2000, With Cor 1:2007)	A
3. <i>Streptococci faecal</i>	1 x 250 ml	Nếu số vi khuẩn (bào tử)	ISO 7899-2:2000	A
4. <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	1 x 250 ml	> 2 thì loại bỏ	ISO 16266:2006	A
5. Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	1 x 50 ml		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	A

⁶⁾ Chỉ tiêu loại A: bắt buộc phải thử nghiệm để đánh giá hợp quy.

⁷⁾ n: số đơn vị mẫu được lấy từ lô hàng cần kiểm tra.

⁸⁾ c: số đơn vị mẫu tối đa có thể chấp nhận hoặc số đơn vị mẫu tối đa cho phép vượt quá chỉ tiêu vi sinh vật m. Nếu vượt quá số đơn vị mẫu này thì lô hàng được coi là không đạt.

⁹⁾ m: số lượng hoặc mức tối đa vi khuẩn có trong 1 gam sản phẩm; các giá trị vượt quá mức này thì có thể được chấp nhận hoặc không được chấp nhận.

¹⁰⁾ M: là mức vi sinh vật tối đa được dùng để phân định giữa chất lượng sản phẩm có thể đạt và không đạt.

2. Phương pháp thử

1. Phương pháp thử các chỉ tiêu lý hoá

1. TCVN 6002:1995 (ISO 6333:1986) Chất lượng nước – Xác định mangan – Phương pháp trắc quang dùng Fomaldoxim.

2. TCVN 6178: 1996 (ISO 6777:1984) Chất lượng nước – Xác định nitrit – Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử.

3. TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1998) Chất lượng nước – Xác định nitrat – Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic.
4. TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984) Chất lượng nước – Xác định xyanua tổng.
5. TCVN 6183:1996 (ISO 9965:1993) Chất lượng nước – Xác định selen – Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua).
6. TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986) Chất lượng nước – Xác định coban, niken, đồng, kẽm, cadimi và chì – Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa.
7. TCVN 6195:1996 (ISO 10359-1:1992) Chất lượng nước – Xác định florua – Phương pháp dò điện hóa đối với nước sinh hoạt và nước bị ô nhiễm nhẹ.
8. TCVN 6222:2008 (ISO 9174:1998) Chất lượng nước – Xác định crom tổng – Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử.
9. TCVN 6490:1999 (ISO 10359-2:1994); Chất lượng nước – Xác định florua – Xác định tổng florua liên kết với các chất vô cơ sau khi phân huỷ và chưng cất.
10. TCVN 6622-1:2009 (ISO 7875-1:1996, With Cor 1:2003) Chất lượng nước – Xác định chất hoạt động bề mặt – Phần 1: Xác định các chất hoạt động bề mặt anion bằng cách đo chỉ số metylen xanh (MBAS).
11. TCVN 6494-4:2000 (ISO 10304-4:1997) Chất lượng nước – Xác định các anion hòa tan bằng sắc kí lỏng ion – Phần 4: Xác định clorat, clorua và clorit trong nước nhiễm bẩn thấp.
12. TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996) Chất lượng nước – Xác định hàm lượng asen – Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua).
13. TCVN 6635:2000 (ISO 9390:1990) Chất lượng nước – Xác định borat – Phương pháp đo phổ dùng azometin-H.
14. TCVN 7723:2007 (ISO 14403:2002) Chất lượng nước – Xác định cyanua xyanua tổng số và cyanua xyanua tự do bằng phân tích dòng chảy liên tục.
15. TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999) Chất lượng nước – Xác định thủy ngân.
16. TCVN 7929:2008 (EN 14083:2003) Thực phẩm – Xác định các nguyên tố vết – Xác định chì, cadimi, crom, molybden bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit (GFAAS) sau khi phân huỷ bằng áp lực.
17. ISO 7393-1:1985 Water quality – Determination of free chlorine and total chlorine – Part 1: Titrimetric method using N,N-diethyl-1,4-phenylenediamine (Chất lượng nước – Xác định clo tự do và clo tổng số – Phần 1: Phương pháp chuẩn độ dùng N, N-dietyl-1,4 phenylendiamin).
18. ISO 7393-2:1985 Water quality – Determination of free chlorine and total chlorine – Part 2: Colorimetric method using N,N-diethyl-1,4-phenylenediamine, for routine control purposes (Chất lượng nước – Xác định clo tự do và clo tổng số – Phần 2: Phương pháp đo màu dùng N, N-dietyl-1,4 phenylendiamin cho công việc kiểm tra thường ngày).
19. ISO 7393-3:1990 Water quality – Determination of free chlorine and total chlorine – Part 3: Iodometric titration method for the determination of total chlorine

(Chất lượng nước – Xác định clo tự do và clo tổng số – Phần 3: Phương pháp xác định clo tổng số bằng chuẩn độ iod).

20. ISO 7981-1:2005 Water quality – Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAH) – Part 1: Determination of six PAH by high-performance thin-layer chromatography with fluorescence detection after liquid-liquid extraction (Chất lượng nước – Xác định hydrocacbon thơm đa vòng (PAH) – Phần 1: Xác định PAH-6 bằng sắc kí lớp mỏng hiệu năng cao với detector huỳnh quang sau khi chiết lỏng-lỏng).

21. ISO 7981-2:2005 Water quality – Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAH) – Part 2: Determination of six PAH by high-performance liquid chromatography with fluorescence detection after liquid-liquid extraction (Chất lượng nước – Xác định hydrocacbon thơm đa vòng (PAH) – Phần 2: Xác định PAH-6 bằng sắc kí lỏng hiệu năng cao với detector huỳnh quang sau khi chiết lỏng-lỏng).

22. ISO 9377-2:2000 Determination of mineral oil content – Method by infrared spectrometry and gas chromatographic method (Xác định hàm lượng dầu khoáng – Phương pháp đo phổ hồng ngoại và Phương pháp sắc kí khí).

23. ISO 9696:2007 Water quality – Measurement of gross alpha activity in non-saline water – Thick source method (Chất lượng nước – Đo tổng độ phóng xạ alpha trong nước không mặn – Phương pháp nguồn dày).

24. ISO 9697:2008 Water quality – Measurement of gross beta activity in non-saline water – Thick source method (Chất lượng nước – Đo tổng độ phóng xạ beta trong nước không mặn – Phương pháp nguồn dày).

25. ISO 10304-1:2007 Water quality – Determination of dissolved anions by liquid chromatography of ions – Part 1: Determination of bromide, chloride, fluoride, nitrate, nitrite, phosphate and sulfate (Chất lượng nước – Xác định các anion hoà tan bằng sắc kí lỏng của các ion – Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sulfat).

26. ISO 11885:2007 Water quality – Determination of selected elements by inductively coupled plasma optical emission spectrometry (ICP-OES) (Chất lượng nước – Xác định các nguyên tố đã chọn bằng đo phổ ICP-OES).

27. ISO 15061:2001 Water quality – Determination of dissolved bromate – Method by liquid chromatography of ions (Chất lượng nước – Xác định bromat hoà tan – Phương pháp sắc kí lỏng đối với các ion)

28. ISO 15586:2003 Water quality – Determination of trace elements using atomic absorption spectrometry with graphite furnace (Chất lượng nước – Xác định các nguyên tố vết bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử với lò graphit).

29. ISO 17993:2002 Water quality – Determination of 15 polycyclic aromatic hydrocarbons (PAH) in water by HPLC with fluorescence detection after liquid-liquid extraction (Chất lượng nước – Xác định các hydrocacbon thơm đa vòng (PAH) 15 trong nước bằng HPLC với detector huỳnh quang sau khi chiết lỏng-lỏng).

30. AOAC 920.201 Barium in water. Gravimetric method (Bari trong nước. Phương pháp khối lượng).

31. AOAC 960.40 Copper in foods. Colorimetric method (Đồng trong thực phẩm. Phương pháp so màu).
32. AOAC 964.16 Antimony in foods. Spectrophotometric method (Antimon trong thực phẩm. Phương pháp quang phổ).
33. AOAC 973.30 Polycyclic aromatic hydrocarbons and Benzo[a]pyrene in food. Spectrophotometric method (Hydrocarbon thơm đa vòng và benzo[a]pyren trong thực phẩm. Phương pháp quang phổ).
34. AOAC 974.27 Cadmium, chromium, copper, iron, lead, magnesium, manganese, silver, zinc in water. Atomic absorption spectrophotometric method (Cadimi, crom, đồng, sắt, chì, magiê, mangan, bạc, kẽm trong nước. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử).
35. AOAC 977.22 Mercury in water. Flameless atomic absorption spectrophotometric method (Thủy ngân trong nước. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa).
36. AOAC 986.15 Arsenic, cadmium, lead, selenium and zinc in human and pet foods (Asen, cadimi, chì, selen và kẽm trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi).
37. AOAC 992.14 Pesticides in water. Liquid chromatographic method with ultraviolet detector (Thuốc bảo vệ thực vật trong nước. Phương pháp sắc kí lỏng với detector cực tím).

II. Phương pháp thử vi sinh vật

1. TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1:2000, With Cor 1:2007) Chất lượng nước – Phát hiện và đếm *Escherichia coli* và vi khuẩn coliform – Phần 1: Phương pháp lọc màng.
2. TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986) Chất lượng nước – Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfat (*Clostridia*) – Phần 2: Phương pháp màng lọc.
3. ISO 7899-2:2000 Water quality – Detection and enumeration of intestinal enterococci – Part 2: Membrane filtration method (Chất lượng nước – Phát hiện và đếm khuẩn liên cầu khuẩn đường ruột – Phần 2: Phương pháp lọc màng).
4. ISO 16266:2006 Water quality – Detection and enumeration of *Pseudomonas aeruginosa* – Method by membrane filtration (Chất lượng nước – Phát hiện và định lượng *Pseudomonas aeruginosa* – Phương pháp lọc màng).

Thử chọn mẫu ngẫu nhiên theo Quyết định của Giám đốc Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Hachikio Việt Nam.

3. Bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

3.1 Bao gói

Có thể đóng pallet hoặc không đóng pallet tùy theo vị trí địa lý vận chuyển và lắp đặt.

3.2. Ghi nhãn

Nội dung ghi nhãn theo Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ ban hành Nghị định về nhãn hàng hóa và các văn bản hiện hành khác của nhà nước. Đối với tem, nhãn sử dụng nhãn hiệu Layer Fresh, công ty công bố việc đăng ký nhãn hiệu tại bằng 4-0442335-000 do Cục sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp ngày 20/10/2022;

3.3. Vận chuyển

Theo năng lực nhà vận chuyển;

3.4. Bảo quản

Bảo quản thiết bị theo điều kiện lắp đặt thực tế.

4. Tổ chức sản xuất

Tự sản xuất hoặc nhập khẩu/đặt hàng đơn vị khác sản xuất theo TCCS.

Ghi chú: TCCS của Layer Fresh có thể được thay đổi bất cứ nội dung nào mà không cần báo trước